CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
DN: 0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:1100101500, cn=CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN, st=Long An, c=VN
Date: 2026.02.04 08:20:30 +07'00'

Tháng 1 năm 2026

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 – 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 – 29

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Bảo Tùng	Chủ tịch
Bà Trương Ngọc Thùy Trang	Thành viên
Ông Mai Song Hào	Thành viên
Ông Trần Tấn Lợi	Thành viên
Ông Lưu Văn Cần	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Trương Ngọc Thùy Trang	Tổng Giám đốc
Ông Lưu Văn Cần	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Cao Duy Thanh	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trương Thị Lệ Khanh	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên

Người đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Bảo Tùng - Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

BÁO CÁO CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

TRÁCH NHIỆM CỦA CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Theo ý kiến của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

Nguyễn Bảo Tùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

SỐ: 004 /VACO/BCKT.HCM

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 29 tháng 01 năm 2026, từ trang 04 đến trang 29, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính (gọi chung là "Báo cáo tài chính").

Trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

M.S.C.N: 0102546856-002-C.T.T.N.H.H
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VACO
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Ngọc Thạch
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 1822-2023-156-1

Lê Bình Phương
Kiểm toán viên
Giấy CN ĐKHN Kiểm toán số: 5914-2023-156-1

Thay mặt và đại diện cho
CHI NHÁNH THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VACO
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**64.625.217.430**	**37.819.942.430**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**4**	**19.946.984.886**	**5.409.452.221**
1. Tiền	111		19.946.984.886	5.055.494.883
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	353.957.338
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**-**	**888.123.138**
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	888.123.138
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**19.330.434.906**	**13.088.413.825**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	14.999.395.254	10.557.167.157
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	2.658.607.907	1.442.231.823
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	1.730.898.568	1.147.481.668
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(58.466.823)	(58.466.823)
IV. Hàng tồn kho	**140**		**19.543.411.392**	**15.701.773.864**
1. Hàng tồn kho	141	8	25.162.757.194	18.743.360.249
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	8	(5.619.345.802)	(3.041.586.385)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.804.386.246**	**2.732.179.382**
1. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5.804.386.246	2.725.651.382
2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	-	6.528.000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**346.764.803.198**	**304.458.703.643**
I. Tài sản cố định	**220**		**316.072.596.456**	**303.154.386.760**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	313.793.905.391	300.842.695.738
- Nguyên giá	*222*		*746.190.859.253*	*698.756.302.592*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(432.396.953.862)*	*(397.913.606.854)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	11	2.278.691.065	2.311.691.022
- Nguyên giá	*228*		*2.896.286.455*	*2.896.286.455*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(617.595.390)*	*(584.595.433)*
II. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**16.608.773.395**	**330.784.389**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	16.608.773.395	330.784.389
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**14.083.433.347**	**973.532.494**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	14.083.433.347	973.532.494
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**411.390.020.628**	**342.278.646.073**

Các thuyết minh kèm theo là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**204.348.467.519**	**155.240.189.562**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**130.422.618.701**	**84.231.141.494**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	81.814.199.511	46.042.243.461
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.716.280.100	880.589.566
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	9	1.482.677.446	1.911.364.458
4. Phải trả người lao động	314		7.663.066.107	4.562.979.903
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-	829.356.000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	15	18.933.905.032	13.662.571.551
7. Vay và nợ ngắn hạn	320	16	14.175.000.000	13.329.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.637.490.505	3.013.036.555
II. Nợ dài hạn	**330**		**73.925.848.818**	**71.009.048.068**
1. Phải trả dài hạn khác	337	15	11.256.344.980	12.300.544.230
2. Vay và nợ dài hạn	338	16	62.669.503.838	58.708.503.838
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**207.041.553.109**	**187.038.456.511**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**17**	**207.041.553.109**	**187.038.456.511**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		122.000.000.000	122.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*122.000.000.000*	*122.000.000.000*
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		85.041.553.109	65.038.456.511
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	**440**		**411.390.020.628**	**342.278.646.073**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN

Nguyễn Bảo Tùng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trịnh Huỳnh Thủy Tiên**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**358.177.884.663**	**325.379.262.414**
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01)	**10**	**19**	**358.177.884.663**	**325.379.262.414**
3. Giá vốn hàng bán	11	20	246.886.944.171	242.654.419.744
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	**20**		**111.290.940.492**	**82.724.842.670**
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21		69.139.104	40.605.636
6. Chi phí tài chính	22	22	3.708.086.041	3.855.705.032
- Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*3.708.086.041*	*3.855.705.032*
7. Chi phí bán hàng	25	23	50.802.236.869	33.757.367.144
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	23	23.637.226.996	21.921.582.568
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	**30**		**33.212.529.690**	**23.230.793.562**
10. Thu nhập khác	31		869.048.943	1.112.953.193
11. Chi phí khác	32		858.431.225	1.075.660.979
12. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**10.617.718**	**37.292.214**
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**33.223.147.408**	**23.268.085.776**
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	3.386.161.080	3.013.394.897
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51)	**60**		**29.836.986.328**	**20.254.690.879**
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	2.080	1.413

Nguyễn Bảo Tùng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trịnh Huỳnh Thủy Tiên**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**33.223.147.408**	**23.268.085.776**
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	34.516.346.965	35.418.027.306
- Các khoản dự phòng	03	2.577.759.417	(2.643.383.176)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(69.139.104)	(29.628.143)
- Chi phí lãi vay	06	3.708.086.041	3.855.705.032
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi Vốn lưu động	**08**	***73.956.200.727***	***59.868.806.795***
- Tăng/Giảm các khoản phải thu	09	(9.314.227.945)	(849.644.580)
- Tăng/Giảm hàng tồn kho	10	(6.419.396.945)	583.942.541
- Tăng/Giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	39.410.475.207	(3.317.823.276)
- Tăng/Giảm chi phí trả trước	12	(13.109.900.853)	780.981.023
- Tiền lãi vay đã trả	13	(4.119.086.041)	(3.939.500.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(4.064.194.422)	(4.239.361.261)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(2.836.694.000)	(1.923.282.837)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***73.503.175.728***	***46.964.117.910***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(64.729.905.305)	(49.038.994.389)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(772.030.832)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	888.123.138	-
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	69.139.104	29.628.143
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***(63.772.643.063)***	***(49.781.397.078)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ đi vay	33	17.866.000.000	16.549.000.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(13.059.000.000)	(12.781.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***4.807.000.000***	***3.768.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	**50**	**14.537.532.665**	**950.720.832**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5.409.452.221**	**4.458.731.389**
Tiền cuối năm (70 = 50 + 60)	**70**	**19.946.984.886**	**5.409.452.221**

Nguyễn Bảo Tùng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trịnh Huỳnh Thủy Tiên**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước – Công ty TNHH MTV Cấp nước Long An theo Quyết định số 1429/QĐ-UBND ngày 24 tháng 4 năm 2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An (Nay là tỉnh Tây Ninh). Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1100101500 đăng ký lần đầu ngày 12 tháng 7 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Long An (Nay là tỉnh Tây Ninh) cấp và Giấy Chứng nhận đăng ký thay đổi lần 07 ngày 05 tháng 9 năm 2023.

Vốn điều lệ của Công ty là: 122.000.000.000 VND.

Tổng số nhân viên Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 147 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 143 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

- Kiểm tra các chỉ tiêu hóa lý, vi sinh của nước;
- Tư vấn, thiết kế, lập dự toán các công trình lắp đặt hệ thống đường ống cung cấp nước, thoát nước;
- Kinh doanh nước uống đóng chai;
- Khai thác và cung cấp nước sạch (trên địa bàn thành phố Tân An và một số khu công nghiệp trong tỉnh); sản xuất nước uống đóng chai;
- Kinh doanh các loại vật tư – thiết bị cấp nước;
- Kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh đo, thử nghiệm phương tiện đo, (đồng hồ nước lạnh);
- Quản lý và lắp đặt hệ thống đường ống cấp thoát nước; thi công hệ thống cấp thoát nước;
- Bán điện cho điện lực (trừ truyền tải điều độ hệ thống điện quốc gia và quản lý điện phân phối, thủy điện đa mục tiêu, điện hạt nhân);
- Dịch vụ khoan giếng;
- Thu gom rác thải không độc hại;
- Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Chế độ Kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 99/2025/TT-BTC ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2026. Thông tư này thay thế cho các Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18 tháng 5 năm 2015 của Bộ Tài chính về sửa đổi, bổ sung Điều 128 Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 3 năm 2016 về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 99 đến các báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG (TIẾP THEO)

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán

Chủ tịch Hội Đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và Thông tư sửa đổi bổ sung số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực Kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2017, trong đó bao gồm quy định về Đánh giá và Ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; theo đó, Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành.

b) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài mục a trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính (Tiếp theo)

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	04 - 45
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) được ghi nhận ban đầu theo giá mua.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Tài sản cố định vô hình khác

Tài sản cố định vô hình khác được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước của Công ty là chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 03 năm.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh là số vốn thực góp của các cổ đông.

Phân phối lợi nhuận của Công ty được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, quy định của Quy chế quản lý tài chính của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

(a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
(b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
(c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
(e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Theo Công văn số 759/CT-TTH ngày 14/4/2016 của Cục thuế tỉnh Long An, ngành nghề cấp thoát nước của Công ty đáp ứng các điều kiện để hưởng chính sách khuyến khích phát triển xã hội hóa, do đó thu nhập từ hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa của Công ty được ưu đãi về thuế suất thuế TNDN theo quy định của Thông tư số 123/2012/TT-BTC. Công ty được hưởng mức thuế suất ưu đãi 10% cho hoạt động trong lĩnh vực xã hội hóa trong suốt thời gian hoạt động, mức thuế suất này được Công ty áp dụng từ ngày 01/01/2016. Thu nhập từ các hoạt động khác của Công ty chịu mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Danh sách các Bên liên quan của Công ty:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Long An	Cổ đông lớn
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	Cổ đông lớn
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	Công ty con của Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương
Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán	Thành viên chủ chốt
Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Tiền mặt	363.199.846	254.684.401
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	19.583.785.040	4.800.810.482
Các khoản tương đương tiền	-	353.957.338
Cộng	**19.946.984.886**	**5.409.452.221**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Phải thu bên liên quan	-	***6.588.000***
Cổng ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	-	6.588.000
b) Phải thu đối tượng khác	***14.999.395.254***	***10.550.579.157***
Khách hàng cung cấp nước	12.442.007.605	8.508.685.231
Chi nhánh Công ty Cổ phần Kiểm định Xây dựng An Hòa Tây Nam Bộ	737.108.887	1.484.869.618
Khách hàng khác	1.820.278.762	557.024.308
Cộng	**14.999.395.254**	**10.557.167.157**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Môi trường Nam Bộ	993.639.583	-
Công ty TNHH Sản xuất và Xây dựng Nhân Việt	1.188.830.700	1.188.830.700
Các đối tượng khác	476.137.624	253.401.123
Cộng	**2.658.607.907**	**1.442.231.823**

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	847.620.000	-	769.259.000	-
Phải thu phí bảo vệ môi trường	284.353.463	-	230.870.217	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân của người lao động	597.643.158	-	145.855.465	-
Các khoản phải thu khác	1.281.947	-	1.496.986	-
Cộng	**1.730.898.568**	**-**	**1.147.481.668**	**-**

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng (i)	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	24.359.837.324	(5.619.345.802)	17.940.440.379	(3.041.586.385)
Chi phí SXKD dở dang	802.919.870	-	802.919.870	-
Cộng	**25.162.757.194**	**(5.619.345.802)**	**18.743.360.249**	**(3.041.586.385)**

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Số đầu năm	**3.041.586.385**	**5.684.969.561**
Dự phòng bổ sung	3.701.675.810	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.123.916.393)	(772.135.950)
Xử lý hàng tồn kho	-	(1.871.247.226)
Số cuối năm	**5.619.345.802**	**3.041.586.385**

Trong năm:

+ Công ty đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 3.701.675.810 VND (năm trước: 0 VND). Lý do dẫn đến trích lập dự phòng hàng tồn kho là nguyên vật liệu tồn đọng, dẫn đến mất phẩm chất.

+ Công ty đã hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho với số tiền là 1.123.916.393 VND (năm trước: 2.643.383.176 VND) do đã xuất hàng tồn kho đã dự phòng ra sử dụng và thanh lý.

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
a) Phải thu	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	6.528.000	938.877.759	932.349.759	-
Cộng	**6.528.000**	**938.877.759**	**932.349.759**	**-**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
b) Phải nộp	VND	VND	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.506.607.544	3.386.161.080	4.064.194.422	828.574.202
Thuế thu nhập cá nhân	366.464.231	2.143.169.513	1.993.747.120	515.886.624
Thuế tài nguyên	38.292.683	2.501.384.710	2.401.460.773	138.216.620
Các loại thuế khác	-	402.696.495	402.696.495	-
Cộng	**1.911.364.458**	**8.433.411.798**	**8.862.098.810**	**1.482.677.446**

10. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	**214.133.701.101**	**36.776.734.876**	**443.794.524.943**	**4.051.341.672**	**698.756.302.592**
- Mua sắm mới	-	125.000.000	688.559.963	-	813.559.963
- Đầu tư XDCB hoàn thành	4.091.212.877	-	42.529.783.821	-	46.620.996.698
Số cuối năm	**218.224.913.978**	**36.901.734.876**	**487.012.868.727**	**4.051.341.672**	**746.190.859.253**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	**182.328.028.185**	**34.173.417.043**	**177.987.747.285**	**3.424.414.341**	**397.913.606.854**
- Khấu hao trong năm	9 368 533 240	490.878.505	24.231.103.504	392.831.759	34.483.347.008
Số cuối năm	**191.696.561.425**	**34.664.295.548**	**202.218.850.789**	**3.817.246.100**	**432.396.953.862**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	**31.805.672.916**	**2.603.317.833**	**265.806.777.658**	**626.927.331**	**300.842.695.738**
Số cuối năm	**26.528.352.553**	**2.237.439.328**	**284.794.017.938**	**234.095.572**	**313.793.905.391**

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình bao gồm các TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 với giá trị là 139.300.281.564 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 125.876.742.937 VND).

Một số tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc, máy móc thiết bị và phương tiện vận tải truyền dẫn đã được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay (xem thuyết minh số 16) với nguyên giá tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 178.863.686.256 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 135.521.171.999 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số đầu năm	**1.477.835.000**	**1.379.651.455**	**38.800.000**	**2.896.286.455**
Số cuối năm	**1.477.835.000**	**1.379.651.455**	**38.800.000**	**2.896.286.455**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số đầu năm	-	**545.795.433**	**38.800.000**	**584.595.433**
- Khấu hao trong năm	-	32.999.957	-	32.999.957
Số cuối năm	-	**578.795.390**	**38.800.000**	**617.595.390**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Số đầu năm	**1.477.835.000**	**833.856.022**	-	**2.311.691.022**
Số cuối năm	**1.477.835.000**	**800.856.065**	-	**2.278.691.065**

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất lâu dài (không xác định thời hạn) do vậy Công ty không trích khấu hao tài sản cố định hàng năm.

Nguyên giá của TSCĐ bao gồm các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 483.906.000 VND (ngày 01 tháng 01 năm 2025 là 483.906.000 VND).

12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình: Đường tỉnh 826 (KCN Cầu Tràm - Cao tốc Bến Lức - Long Thành)	3.730.561.502	-
Công trình: Thi công xây lắp hệ thống xử lý thu hồi nước rửa lọc nhà máy CN Tân An	9.829.426.411	-
Công trình: Thi công lắp đặt Van giảm áp để kiểm tra thất thoát	1.613.485.000	-
Công trình: Bờ kè chống sạt lỡ hồ Bảo Định	-	265.296.000
Công trình: Tuyến ống D63 vòng xoay N.H.Trung , Kp.Nhà Dài , Ấp 5, TL833	-	65.488.389
Công trình khác	1.435.300.482	-
Cộng	**16.608.773.395**	**330.784.389**

Tình hình biến động chi phí xây dựng cơ bản trong năm:

Số đầu năm	**330.784.389**
Tăng trong năm	73.648.288.950
Kết chuyển vào tài sản cố định trong năm	(46.620.996.698)
Kết chuyển vào chi phí trả trước dài hạn	(10.502.043.553)
Kết chuyển vào chi phí trong năm	(247.259.693)
Số cuối năm	**16.608.773.395**

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Là chi phí sửa chữa tài sản.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả bên liên quan	***36.127.816.344***	***36.127.816.344***	***19.598.050.101***	***19.598.050.101***
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An	36.127.816.344	36.127.816.344	19.598.050.101	19.598.050.101
b) Phải trả đối tượng khác	***45.686.383.167***	***45.686.383.167***	***26.444.193.360***	***26.444.193.360***
Công ty TNHH Thương mại N.T.P	16.974.127.800	16.974.127.800	6.102.905.820	6.102.905.820
Công ty TNHH MTV Thương mại Xây dựng điện Khánh Lộc	-	-	4.699.495.200	4.699.495.200
Phải trả người bán khác	28.712.255.367	28.712.255.367	15.641.792.340	15.641.792.340
Cộng	**81.814.199.511**	**81.814.199.511**	**46.042.243.461**	**46.042.243.461**

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a) Ngắn hạn	***18.933.905.032***	***13.662.571.551***
Bảo hiểm xã hội	-	8.954.008
Phải trả cổ tức cho các cổ đông	16.357.542.481	11.080.800.701
Nhận ký quỹ, ký cược	960.000.000	1.002.673.000
Phải trả phí bảo vệ môi trường	766.362.551	720.143.842
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan - tiền bàn giao tài sản cố định (i)	850.000.000	850.000.000
b) Dài hạn	***11.256.344.980***	***12.300.544.230***
Phải trả UBND tỉnh Long An (Đại diện là Sở tài chính tỉnh Long An) - Bên liên quan - tiền bàn giao tài sản cố định (i)	10.454.262.000	11.304.262.000
Phải trả khác	802.082.980	996.282.230
Cộng	**30.190.250.012**	**25.963.115.781**

(i) Đây là giá trị tài sản cố định: "Đường ống cấp nước xã Bình Đức - Thạnh Hòa - Thạnh Lợi, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An" theo Công văn số 1599/QĐ-UBND, với giá trị phải trả trong 20 năm là 12.154.262.000 VND, lịch trả nợ bắt đầu từ năm thứ 06 đến năm thứ 19 với giá trị 850.000.000 VND/năm và năm thứ 20 phải thanh toán 254.262.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY

	Số cuối năm		Trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	***14.175.000.000***	***14.175.000.000***	***13.059.000.000***	***13.905.000.000***	***13.329.000.000***	***13.329.000.000***
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000	6.430.000.000
Quỹ Đầu tư và Phát triển tỉnh Long An (ii)	7.745.000.000	7.745.000.000	6.629.000.000	7.475.000.000	6.899.000.000	6.899.000.000
b) Vay dài hạn	***62.669.503.838***	***62.669.503.838***	***13.905.000.000***	**17.866.000.000**	***58.708.503.838***	***58.708.503.838***
Ngân hàng Phát triển Việt Nam (i)	12.888.076.838	12.888.076.838	6.430.000.000	-	19.318.076.838	19.318.076.838
Quỹ Đầu tư và Phát triển Long An (ii)	49.781.427.000	49.781.427.000	7.475.000.000	17.866.000.000	39.390.427.000	39.390.427.000
Cộng	**76.844.503.838**	**76.844.503.838**	**26.964.000.000**	**31.771.000.000**	**72.037.503.838**	**72.037.503.838**

(i) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng vay số 01/TDNN.2004 ngày 22 tháng 3 năm 2004, mục đích vay để đầu tư dự án Nhà máy nước ngầm thị xã Tân An, thời hạn vay 25 năm, với lãi suất vay là 4,8%/năm. Đây là khoản vay tín dụng ODA của Đan Mạch. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm tài sản hình thành sau đầu tư và tài sản khác gắn liền với tài sản hình thành sau đầu tư.

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển:

- Mục đích vay để đầu tư dự án: Di dời, nâng cấp tuyến cấp nước sạch D200 thành D400 đường tỉnh 818, đoạn từ KCN Long Hậu - Hòa Bình đến khu dân cư MT-LAND, thời hạn vay 10 năm, với lãi suất vay là 8,2%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình dự án: Di dời, nâng cấp tuyến cấp nước sạch D200 thành D400 đường tỉnh 818, đoạn từ KCN Long Hậu - Hòa Bình đến khu dân cư MT-LAND.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị liên quan của Tuyến ống cấp nước sạch D160 - D225 đường Hương Lộ 25 (từ Tân Trụ đến đường Bần Cao).

16. VAY (Tiếp theo)

(ii) Khoản vay Quỹ Đầu tư và Phát triển (Tiếp theo):

- Mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình tuyến ống cấp nước HDPE đường tỉnh 833C và 833. Thời hạn vay 10 năm, với lãi suất vay là 6,3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Tuyến ống D110 CN cho 3 xã Bình Đức, Thạnh Hòa, Thạnh Lợi.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Cải tạo hệ thống mạng lưới TOCN thị trấn Tân Trụ và vùng lân cận huyện Tân Trụ.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình dự án: Tuyến ống cấp nước HDPE đường tỉnh 833C và 833 (đoạn từ ngã ba Quốc lộ 1 – Cai Tài đến cầu Bình Lãng, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An).

- Mục đích vay để đầu tư thực hiện xây dựng công trình lắp đặt tuyến ống cấp nước khu vực xã Bình Thạnh và vùng lân cận huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Thời hạn vay 10 năm, với lãi suất vay là 6,3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:

+Quyền khai thác và toàn bộ tài sản Công trình đường Quốc Lộ 62 (Hai tuyến đường Nguyễn Thị Bảy đến cửa hàng Sáu Bánh), phường 6, xã Lợi Bình Nhơn, TP. Tân An, Long An (Hạng mục: Di dời và lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D200, HDPE D63 chuyển tải và phân phối) theo hợp đồng tín dụng số 03/2022.HĐTC-QĐTPT ngày 29/07/2022 với giá trị tài sản đảm bảo là 1.360.558.818 VND.

+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản Công trình tuyến ống cấp nước khu vực xã Bình Thạnh và vùng lân cận huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An theo Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 04/2022.HĐTC-QĐTPT với giá trị tài sản đảm bảo là 4.014.316.763 VND.

- Mục đích vay để đầu tư thực hiện công trình tuyến ống cấp nước phân phối và dịch vụ cho các xã Thạnh Đức, Mỹ Yên, Phước Lợi, Tân Bửu và khu vực lân cận huyện Bến Lức, tỉnh Long An. Thời hạn vay 10 năm, với lãi suất vay là 6,3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Tuyến ống cấp nước sạch HDPE D225, D315 đường huyện 17 (đoạn từ Tỉnh lộ 833B đến UBND xã Long Sơn).

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Tuyến ống cấp nước sạch HDPE D160, D110, D63 các đường hẻm khu vực phường 2, 3, 4, 5, 6, 7, xã Bình Tâm, Tp. Tân An, tỉnh Long An.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình dự án: Tuyến ống cấp nước phân phối và dịch vụ cho khu vực huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

- Mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình tuyến ống cấp nước sạch cấp cho người dân dọc theo tuyến đường tỉnh 818, đường cập bờ kênh Thủ Thừa (Khu phố ấp Nhà Dài), thị trấn Thủ Thừa, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An. Thời hạn vay 10 năm, với lãi suất vay là 6,3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Khu tái định cư khu Hành chính tỉnh (Khu tái định cư Đồng Tâm), phường 6, Tp. Tân An, tỉnh Long An.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Lắp đặt tuyến ống cấp nước HDPE D160 và D63 đường Mai Bá Hương.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Khu tái định cư số 01 phường Khánh Hậu, Tp. Tân An, tỉnh Long An.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình dự án: Tuyến ống cấp nước sạch cho người dân thị trấn Thủ Thừa, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

16. VAY (Tiếp theo)

- Mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình tuyến ống cấp nước HDPE D250 đường tỉnh 835 (đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1 đến đường Kênh Sáu Mét). Thời hạn vay 7 năm, với lãi suất vay là 6,3%/năm. Khoản vay được thế chấp bằng tài sản bao gồm:

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Xây lắp tuyến ống cấp nước phân phối, dịch vụ cho Tp. Tân An năm 2021.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Lắp đặt Tê xả cặn trên mạng lưới cấp nước địa bàn Thành phố Tân An.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình Lắp đặt tuyến ống phân phối nước sạch cho khu vực xã Nhị Thành, huyện Thủ Thừa, tỉnh Long An.

+ Quyền khai thác tài sản và toàn bộ giá trị tài sản hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình dự án: Tuyến ống cấp nước HDPE D250 đường tỉnh 835 (đoạn từ ngã 3 Quốc lộ 1 đến đường Kênh Sáu Mét).

- Mục đích vay để đầu tư xây dựng công trình hệ thống tuyến ống cấp nước sạch cho khu vực phường 5, xã Nhơn Trạch Trung, thành phố Tân An, tỉnh Long An. Thời hạn vay 7 năm, lãi suất 6.3%/năm. Khoản vay được đảm bảo bao gồm:

Hợp đồng thế chấp máy bóc thiết bị số 04/2023/HĐTC-QĐTPT ngày 08/09/2023:

+Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình đường Châu Thị Kim (hai bên tuyến đoạn từ đường Nguyễn Đình Chiểu đến đường Huỳnh Văn Tạo, phường 3, TP. Tân An, tỉnh Long An, giá trị định giá là 1.130.163.568 VND.

+Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan Công trình đường Trần Trung Tam (cư xá phường 3), phường 3, TP. Tân An, tỉnh Long An, với giá trị là 1.168.575.086 VND.

+Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan Công trình đường Lê Anh Xuân, hẻm 40 đường Nguyễn Thái Bình, hẻm 46 đường Lê Anh Xuân, hẻm 81 đường Nguyễn Công Trung, phường 1, phường 3, TP. Tân An, Tỉnh Long An, giá trị là 926.830.232 VND.

+Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình đường Nguyễn Văn Cương (hai bên tuyến đoạn từ đường Quốc lộ 1 đến đường Phạm Văn Ngô), đường Phạm Văn Ngô (hai bên tuyến đường từ đường Nguyễn Văn Chương đến đường Trần Văn Đấu), đường Quốc lộ 1 (bên trái tuyến đoạn từ số nhà 1111 đến cầu Tân Hương), phường Tân Khánh, Tp. Tân An, Tỉnh Long An, với giá trị 2.142.906.147 VND.

+Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình đường Đinh viết cừu GĐ4 (đoạn từ cống Bình Tâm đến ranh ấp 1), xã Bình Tâm, TP. Tân An, tỉnh Long An, giá trị định giá là 889.685.088 VND.

Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 05/2023/HĐTC-QĐTPT:

+Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản, công trình hệ thống tuyến ống cấp nước sạch cho khu vực phường 5 và xã Nhơn Trạch, Thành phố Tân An.

- Mục đích đầu tư xây dựng công trình tuyến ống cấp nước truyền tải HDPE D400, D315 đường tỉnh 826 (đoạn từ ranh xã Tân Trạch - Long Hòa đến cổng khu công nghiệp Cầu Tràm, lãi suất 6.3%/năm, khoản vay được đảm bảo bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 01/2024/HĐTC-QĐTPT ngày 24/01/2024
+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 02/2024/HĐTC-QĐTPT ngày 24/01/2024
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Lắp đặt hệ thống khai thác tài nguyên nước cho hệ thống khai thác nước dưới đất và khai thác nước mặt hộ Bảo Định
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Đường Thủ Khoa Huân và Hẻm 102 đường Thủ Khoa Huân, phường 1, TP Tân An, Tỉnh Long An
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Đường Trương Định, phường 1; Đường Võ Thị Kế; đường Lê Thị Khôi; đường Trang Văn Nguyên, phường 2, thành phố Tân An, Long An.

16. VAY (Tiếp theo)

+ Tài sản hình thành trong tương lai là Quyền khai thác tài nguyên và toàn bộ giá trị tài sản là vật tư thiết bị hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình: Tuyến ống cấp nước truyền tải HDPE D400, D315 đường tỉnh 826

- Mục đích đầu tư xây dựng công trình tuyến ống cấp nước truyền tải HDPE D400, D225 tuyến tránh Quốc lộ 1, lãi suất 6.3%/năm, khoản vay được đảm bảo bao gồm:

+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 010/2024/HĐTC-QĐTPT ngày 10/07/2024
+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 11/2024/HĐTC-QĐTPT ngày 10/07/2024
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Đường Hai Bà Trưng, đường Hùng Vương, Phường 3, TP Tân An, Tỉnh Long An
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Đường Nguyễn Đình Chiểu, phường 3, TP Tân An, Tỉnh Long An
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Đường Nguyễn Văn Tích bên trái tuyến, Xã An Vĩnh Ngãi, thành phố Tân An, Long An.
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Lắp đặt tuyến ống HDPE D160 và D63 đường Lộ Đình, Cao Thị Mai, lộ 9 Bột huyện Tân Trụ
+ Quyền khai thác và toàn bộ giá trị tài sản liên quan công trình: Tuyến ống cấp nước truyền tải HDPE D63, D110 cho các xã, thị trấn thuộc huyện Bến Lức, Tân Trụ, Thủ Thừa, Tỉnh Long An năm 2023
+ Tài sản hình thành trong tương lai là Quyền khai thác tài nguyên và toàn bộ giá trị tài sản là vật tư thiết bị hình thành trong tương lai sau đầu tư công trình: Tuyến ống cấp nước truyền tải HDPE D400, D225 đường tránh Quốc lộ 1.

- Mục đích đầu tư đầu tư thực hiện xây dựng dự án tuyến ống cấp nước ĐT835D (đoạn từ ĐT835C đến ĐT835) và ĐT830 (đoạn từ ĐT833B đến đường vào xóm Bà Vệ), lãi suất 5,8%/ năm, khoản vay này được đảm bảo gồm:

+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 10/2025/HĐTC-QĐTPT ngày 02/10/2025
+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 10/2025/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT ngày 02/10/2025
+ Quyền khai thác và giá trị toàn bộ lợi ích hình thành trong tương lai từ việc khai thác công trình dự án: Tuyến ống cấp nước ĐT835D (đoạn từ ĐT835C đến ĐT835) và ĐT830 (đoạn từ ĐT833B đến đường vào xóm Bà Vệ) thuộc huyện Cần Đước, tỉnh Long An
+ Quyền khai thác và giá trị toàn bộ lợi ích từ việc khai thác công trình dự án: Tuyến ống cấp nước sạch HDPE

- Mục đích đầu tư thực hiện xây dựng dự án tuyến ống cấp nước đường Phước Vân - Long Hoà và đường Phước Vân - Long Khê, lãi suất 5,8%/ năm, khoản vay này được đảm bảo gồm:

+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 11/2025/HĐTC-QĐTPT ngày 02/10/2025
+ Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 11/2025/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT ngày 02/10/2025
+ Quyền khai thác và giá trị toàn bộ lợi ích hình thành trong tương lai từ việc khai thác công trình tuyến ống cấp nước đường Phước Vân - Long Hoà và đường Phước Vân - Long Khê
+ Quyền khai thác và giá trị toàn bộ lợi ích từ việc khai thác công trình dự án tuyến ống cấp nước sạch HDPE D225, D110, D63, ĐT817 và đường Lê Văn Tưởng thuộc phường 5, xã Hướng Thọ Phú, TP Tân An, tỉnh Long An.

- Mục đích đầu tư thực hiện xây dựng dự án tuyến ống cấp nước đường tỉnh 830B và đường tỉnh 833B khu vực huyện Cần Đước, tỉnh Long An, lãi suất 5,8%/ năm, khoản vay này được đảm bảo gồm:

- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 13/2025/HĐTC-QĐTPT ngày 02/10/2025
- Hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị hình thành trong tương lai số 13/2025/HĐTCTSHTTTL-QĐTPT ngày 02/10/2025
- Quyền khai thác và giá trị toàn bộ lợi ích trong tương lai từ việc khai thác công trình tuyến ống cấp nước đường tỉnh 830B và đường tỉnh 833B khu vực huyện Cần Đước, tỉnh Long An

16. VAY (Tiếp theo)

- Quyền khai thác và giá trị toàn bộ lợi ích từ việc khai thác công trình trạm bơm cấp nước tăng áp Bà kiểng, công suất 150m3/h và tuyến cấp nước HDPE D315 đường tỉnh 833

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Phải trả trong một năm	14.175.000.000	13.329.000.000
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	54.114.503.838	54.119.076.838
Sau năm năm	8.555.000.000	4.589.427.000
Cộng	**76.844.503.838**	**72.037.503.838**
Trừ: số phải trả trong vòng 01 năm (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	14.175.000.000	13.329.000.000
Số phải trả sau 12 tháng	**62.669.503.838**	**58.708.503.838**

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	**122.000.000.000**	**50.838.943.262**	-	**172.838.943.262**
Lãi trong năm	-	-	20.254.690.879	20.254.690.879
Chuyển cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2023 sang Đầu tư XDCB	-	8.155.440.140	-	8.155.440.140
Trích cổ tức (i)	-	-	(11.080.800.701)	(11.080.800.701)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	6.044.073.109	(6.044.073.109)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	(3.022.036.555)	(3.022.036.555)
Giảm khác	-	-	(107.780.514)	(107.780.514)
Số dư đầu năm nay	**122.000.000.000**	**65.038.456.511**	-	**187.038.456.511**
Lãi trong năm	-	-	29.836.986.328	29.836.986.328
Chuyển cổ tức phải trả cho cổ đông năm 2024 sang Đầu tư XDCB (i)	-	11.080.800.701	-	11.080.800.701
Trích cổ tức (ii)	-	-	(16.357.542.481)	(16.357.542.481)
Trích quỹ đầu tư phát triển (ii)	-	8.922.295.897	(8.922.295.897)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (ii)	-	-	(4.461.147.950)	(4.461.147.950)
Giảm khác	-	-	(96.000.000)	(96.000.000)
Số dư cuối năm nay	**122.000.000.000**	**85.041.553.109**	-	**207.041.553.109**

(i) Năm 2024, Công ty tạm trích cổ tức từ lợi nhuận năm 2024 theo Tờ trình số 52/CV-KTTV ngày 03 tháng 01 năm 2025 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Ngày 25 tháng 4 năm 2025, căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông số 09/NQCN-ĐHĐCĐ, thông qua phương pháp phân phối lợi nhuận năm 2024, quyết định không chia cổ tức năm 2024 để tái đầu tư xây dựng năm 2025, phục vụ các công trình cấp nước tạo động lực cho Công ty phát triển. Do đó, Cổ tức năm 2024 được chuyển thành nguồn vốn Quỹ đầu tư phát triển.

(ii) Công ty tạm trích lập các Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển và chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2025 theo Tờ trình số 151/CV-KTTV ngày 26 tháng 01 năm 2026 của Chủ tịch Hội đồng Quản trị. Đồng thời, Công ty cũng đang làm tờ trình xin phép Chủ sở hữu về việc không chia cổ tức năm 2025 để tái đầu tư xây dựng vào năm 2026. Việc phân phối lợi nhuận này sẽ được thông qua trong kỳ họp Đại hội đồng cổ đông gần nhất.

Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.200.000	12.200.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.200.000*	*12.200.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.200.000	12.200.000
- Cổ phiếu phổ thông	*12.200.000*	*12.200.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Vốn điều lệ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Vốn điều lệ đã được cổ đông góp như sau:

	Số vốn đã góp			
	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND	%	VND	%
Cổ phần Nhà nước - UBND tỉnh Long An	73.200.000.000	60,0%	73.200.000.000	60,0%
Công ty Cổ phần - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương	46.437.400.000	38,1%	46.437.400.000	38,1%
Cổ đông khác	2.362.600.000	1,9%	2.362.600.000	1,9%
Cộng	**122.000.000.000**	**100%**	**122.000.000.000**	**100%**

Cổ tức đã được thanh toán trong năm nay là 0 VND (năm trước là 0 VND).

18. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cho việc cung cấp nước sạch chủ yếu tạo ra doanh thu và lợi nhuận cho Công ty, trong khi các doanh thu khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu toàn Công ty. Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất kinh doanh nước sạch và đường ống cung cấp nước sạch trong một khu vực địa lý, vì vậy không trình bày thêm thông tin bộ phận.

19. DOANH THU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Doanh thu cung cấp nước và xét nghiệm nước	341.143.204.058	307.090.404.461
Doanh thu lắp đặt đường ống	17.034.680.605	18.288.857.953
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**358.177.884.663**	**325.379.262.414**

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Giá vốn cung cấp nước và xét nghiệm nước	230.587.305.549	230.345.761.634
Giá vốn lắp đặt đường ống	13.721.879.205	13.080.794.060
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	2.577.759.417	(772.135.950)
Cộng	**246.886.944.171**	**242.654.419.744**

21. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	66.109.951.338	39.742.453.101
Chi phí nhân công	45.359.256.903	41.602.105.327
Chi phí khấu hao tài sản cố định	34.514.607.954	35.418.027.306
Chi phí dịch vụ mua ngoài	142.083.952.465	144.943.438.116
Chi phí bằng tiền khác	30.680.879.959	37.399.481.556
Cộng	**318.748.648.619**	**299.105.505.406**

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Chi phí lãi vay	3.708.086.041	3.855.705.032
Cộng	**3.708.086.041**	**3.855.705.032**

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.444.120.951	9.481.577.323
Các khoản chi phí QLDN khác	12.193.106.045	12.440.005.245
Cộng	**23.637.226.996**	**21.921.582.568**
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí nhân viên	11.094.873.362	10.904.114.126
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	39.707.363.507	22.853.253.018
Cộng	**50.802.236.869**	**33.757.367.144**

24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận trước thuế	**33.223.147.408**	**23.268.085.776**
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	3.682.238.309
Thu nhập chịu thuế	**33.223.147.408**	**26.950.324.085**
Thu nhập chịu thuế suất 20%	638.463.392	3.183.624.884
Thu nhập chịu thuế suất 10%	32.584.684.016	23.766.699.201
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	**3.386.161.080**	**3.013.394.897**

Công ty xác định thuế thu nhập doanh nghiệp trên cơ sở đánh giá lợi nhuận kế toán không có sự khác biệt đáng kể so với lợi nhuận cho mục đích tính thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	29.836.986.328	20.254.690.879
Trừ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích	4.461.147.950	3.022.036.555
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	**25.375.838.378**	**17.232.654.324**
Số cổ phiếu bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	12.200.000	12.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.080	1.413
Mệnh giá mỗi cổ phiếu	10.000	10.000

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty bao gồm vốn điều lệ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Các khoản vay	76.844.503.838	72.037.503.838
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	19.946.984.886	5.409.452.221
Nợ thuần	56.897.518.952	66.628.051.617
Vốn chủ sở hữu	207.041.553.109	187.038.456.511
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**27%**	**36%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.946.984.886	5.409.452.221	19.946.984.886	5.409.452.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.824.206.999	10.876.923.002	15.824.206.999	10.876.923.002
Đầu tư tài chính ngắn hạn	-	888.123.138	-	888.123.138
Tổng cộng	**35.771.191.885**	**17.174.498.361**	**35.771.191.885**	**17.174.498.361**
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	76.844.503.838	72.037.503.838	76.844.503.838	72.037.503.838
Phải trả người bán và phải trả khác	112.004.449.523	72.005.359.242	112.004.449.523	72.005.359.242
Chi phí phải trả	-	829.356.000	-	829.356.000
Tổng cộng	**188.848.953.361**	**144.872.219.080**	**188.848.953.361**	**144.872.219.080**

Công ty xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính theo như thuyết minh số 3, do Thông tư số 210/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.946.984.886	-	-	19.946.984.886
Phải thu khách hàng và phải thu khác	15.824.206.999	-	-	15.824.206.999
Tổng cộng	**35.771.191.885**	-	-	**35.771.191.885**
Số cuối năm				
Các khoản vay	14.175.000.000	54.114.503.838	8.555.000.000	76.844.503.838
Phải trả người bán và phải trả khác	100.748.104.543	11.256.344.980	-	112.004.449.523
Tổng cộng	**114.923.104.543**	**65.370.848.818**	**8.555.000.000**	**188.848.953.361**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(79.151.912.658)**	**(65.370.848.818)**	**(8.555.000.000)**	**(153.077.761.476)**

Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức cao, tuy nhiên Chủ tịch Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền từ hoạt động kinh doanh để thanh toán các khoản nợ đến hạn.

26. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	Dưới 1 năm	Từ 2 - 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	5.409.452.221	-	-	5.409.452.221
Phải thu khách hàng và phải thu khác	10.876.923.002	-	-	10.876.923.002
Đầu tư tài chính ngắn hạn	888.123.138	-	-	888.123.138
Tổng cộng	**17.174.498.361**	-	-	**17.174.498.361**
Số đầu năm				
Các khoản vay	13.329.000.000	54.119.076.838	4.589.427.000	72.037.503.838
Phải trả người bán và phải trả khác	59.704.815.012	12.300.544.230	-	72.005.359.242
Chi phí phải trả	829.356.000	-	-	829.356.000
Tổng cộng	**73.863.171.012**	**66.419.621.068**	**4.589.427.000**	**144.872.219.080**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(56.688.672.651)**	**(66.419.621.068)**	**(4.589.427.000)**	**(127.697.720.719)**

27. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các số dư và giao dịch với bên liên quan đã được trình bày trong các thuyết minh số 05, 14, 15 và 17, trong năm, Công ty còn có các giao dịch trọng yếu sau với bên liên quan:

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Công ty Cổ phần Nước Biwase - Long An		
Tiền mua nước	131.079.612.962	127.989.179.370
Thanh toán tiền mua nước	121.103.827.369	137.223.643.290
UBND tỉnh Long An		
Quyết định chia cổ tức	9.814.525.489	6.648.480.421
Công ty CP - Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương		
Quyết định chia cổ tức	6.226.243.797	4.217.734.217

Thu nhập của thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng

Thù lao của Hội đồng Quản trị, Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Ban kiểm soát và Kế toán trưởng được hưởng trong năm như sau:

Họ tên	Chức vụ	Năm nay	Năm trước
		VND	VND
Ông Nguyễn Bảo Tùng	Chủ tịch HĐQT	1.024.678.879	990.479.902
Ông Phạm Quốc Thắng	Chủ tịch HĐQT (đã miễn nhiệm)	-	70.045.538
Bà Trương Ngọc Thuỳ Trang	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	875.701.970	764.465.238
Ông Mai Song Hào	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Trần Tấn Lợi	Thành viên HĐQT	36.000.000	36.000.000
Ông Lưu Văn Cần	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	836.794.053	788.277.879
Ông Cao Duy Thanh	Trưởng Ban kiểm soát	800.894.053	689.362.379
Ông Võ Minh Thái	Trưởng Ban kiểm soát (đã miễn nhiệm)	-	86.172.308
Trương Thị Lệ Khanh	Thành viên Ban kiểm soát	322.422.608	325.557.845
Nguyễn Đình Tuấn	Thành viên Ban kiểm soát	24.000.000	24.000.000
Ông Nguyễn Quốc Phong	Kế toán trưởng	830.084.053	778.636.698
Cộng		**4.786.575.616**	**4.588.997.787**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

28. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền chi mua tài sản cố định và chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong năm không bao gồm 16.016.844.775 VND là số tiền dùng để mua sắm tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang phát sinh trong năm mà chưa được thanh toán (tại ngày 01 tháng 01 năm 2025: 14.999.485.137 VND). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần Tăng/Giảm các khoản phải trả.

Tiền lãi vay đã trả trong năm bao gồm 411.000.000 VND là số tiền lãi vay phát sinh trong năm trước được thanh toán trong năm nay. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng với số chênh lệch đã được điều chỉnh trên phần Tăng/Giảm các khoản phải trả.

Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu không bao gồm (a) 16.357.542.481 VND là số cổ tức năm nay chưa thanh toán và (b) 11.080.800.701 VND là số tiền cổ tức năm trước chưa thanh toán được dùng để tái đầu tư xây dựng năm 2025, do vậy một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trong phần Tăng/Giảm các khoản phải trả.

Nguyễn Bảo Tùng	**Nguyễn Quốc Phong**	**Trịnh Huỳnh Thủy Tiên**
Chủ tịch Hội đồng Quản trị	**Kế toán trưởng**	**Người lập biểu**

Tây Ninh, ngày 29 tháng 01 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 219/CV-KTN	*Tây Ninh, ngày 4 tháng 02 năm 2026*

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP Cấp thoát nước Long An thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Long An

- Mã chứng khoán: LAW
- Địa chỉ: Số 250, đường Hùng Vương, Phường Long An, tỉnh Tây Ninh
- Điện thoại liên hệ: 0272 3825114 Fax: 0272 3826040
- Email: info@lawaco.com.vn. Website: http://lawaco.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC năm 2025

[X] BCTC riêng (TC không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

[ ] BCTC hợp nhất (TC có công ty con);

[ ] BCTC tổng hợp (TC có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kề toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC năm 2025):

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [X] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC năm 2025):

[ ] Có [X] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [X] Không

+ Lợi nhuận sau thế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

[X] Có [ ] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[X] Có [ ] Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

[ ]

Có [x] Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

[ ] Có [x] Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 4 /02/2026 tại đường dẫn: http://lawaco.com.vn

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
Người được ủy quyền CBTT

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LONG AN
M.S.D.N: ... C.T.C.P
P.LONG AN - T.TÂY NINH

CAO DUY THANH

Tài liệu đính kèm:
- Văn bản giải trình